TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ: Nhà G1, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Mã số DN: 0100106440	
Số: 251/2026/LICOGI-CBTT	
V/v: CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét).	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106440, CN=TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-28 19:13:35
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Fax: 043 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét), cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (***Có Báo cáo chi tiết kèm theo***).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 28 /8/2026 tại đường dẫn: http://www.licogi.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP * P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

Mẫu số 01-A

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Số: 255 /2026/LICOGI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty LICOGI - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ (đã được soát xét) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty LICOGI - CTCP

- Mã chứng khoán: LIC
- Địa chỉ: Nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 8542 365 Fax: 0243 8542 655

Email: Website: http://www.licogi.vn/.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ (đã được soát xét)

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /08/2026 tại đường dẫn: : http://www.licogi.vn/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ giữa niên độ (đã soát xét).
- BCTC Hợp nhất giữa niên độ (đã soát xét).
- Văn bản giải trình.

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 254./2026/CV-TCKT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
"V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026"	*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán". Ngày 30/08/2026 Tổng Công ty Licogi-CTCP đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế iCPA. Trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên các cơ sở sau:

Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 489,4 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 30,9 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 520,3 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16)".

- **Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt:**

Dự án khu đô thị Thịnh Liệt được Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định số 3649/QĐ-UB ngày 17/9/2007 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho phép TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - LICOGI (Bộ Xây dựng) sử dụng chính thức 351.618m2 đất tại các phường Thịnh Liệt, Tương Mai và Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai để thực hiện Dự án. Ngày 15/09/2017, UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định Chủ trương đầu tư số điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án với nội dung Nhà đầu tư là Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị LICOGI. Trong quá trình thực hiện Dự án, chi phí lãi vay phát sinh được Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị LICOGI hạch toán vốn hóa theo chuẩn mực kế toán Việt nam số 16. Tuy nhiên dự án kéo dài vì các yếu tố khách quan, đến thời điểm hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng. Đối với phần diện tích đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, UBND Quận Hoàng Mai đã có văn bản báo cáo tiến độ, diện tích đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt và UBND Quận đề nghị UBND Thành phố hoàn thiện các thủ tục giao đất cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án, do vậy Tổng Công ty

tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến dự án này mà không tạm dừng vốn hóa chi phí lãi vay.

- **Phương án khắc phục:**

Trong năm 2026, Tổng công ty LICOGI - CTCP sẽ đốc thúc Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị LICOGI liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của Pháp luật để Dự án tiếp tục triển khai, Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị LICOGI thực hiện kinh doanh dự án, có doanh thu và có lợi nhuận. Khoản chi phí lãi vay đã vốn hóa, các khoản tạm ứng cho Ban quản lý dự án được thu hồi/ hoàn ứng, được hạch toán vào chi phí của Dự án.

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như không đánh giá được tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 74,37 tỷ đồng và 74,37 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 3,5 tỷ đồng và 3,5 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 96,67 tỷ đồng và 96,67 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 9,49 tỷ đồng và 9,49 tỷ đồng.

Hàng tồn kho

Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 của các Công ty con của Tổng công ty, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 7,68 tỷ đồng và 6,71 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 10,3 tỷ đồng và 10,3 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 13,58 tỷ đồng và 13,58 tỷ đồng

Các khoản công nợ phải trả

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 105,45 tỷ đồng và 105,45 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 7 tỷ đồng và 7 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 80,19 tỷ đồng và 80,19 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 17,99 tỷ đồng và 17,99 tỷ đồng.

Một số vấn đề khác

Công ty Cổ phần Licogi 15 (công ty con của Tổng công ty) chưa ghi nhận đầy đủ các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí đi vay phải trả ngân hàng và các đối tượng khác tính đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định số chi phí đi vay và giá trị các khoản phải trả nêu trên, nên

chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Chi phí đi vay" và "Chi phí phải trả ngắn hạn" cũng như các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến các nội dung trên:

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán đã nêu ở trên là những tồn tại của các công ty con đã phát sinh từ nhiều năm trước, đến nay chưa có khả năng khắc phục do nhiều nguyên nhân như quá trình quyết toán công trình bị kéo dài, dự án chưa hoàn thành, phát sinh kiện tụng, khó khăn về tài chính nên việc đối chiếu công nợ với khách hàng gặp khó khăn hoặc do các chủ đầu tư, nhà thầu chính chây ỳ, né tránh việc thực hiện đối chiếu công nợ vì sợ bị đòi nợ ,…

- **Phương án khắc phục.**

Tổng công ty LICOGI – CTCP sẽ đôn đốc, chỉ đạo các Công ty con tiến hành rà soát đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả, kiểm kê hàng tồn kho, trích lập dự phòng phải thu, hạch toán đầy đủ các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế, các khoản chi phí lãi vay phải trả ngân hàng theo quy định.

Tổng công ty LICOGI – CTCP xin được giải trình nguyên nhân và phương án khắc phục như trên, rất mong nhận được sự chấp thuận từ Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT, Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 253 .../2026/CV-TCKT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 - BCTC hợp nhất đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước"	*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán", Tổng công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán như sau:

1. Giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán so với trước kiểm toán.

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Biến động (%)
		(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính	1.069.729	1.070.523	-0,07%
2	Tổng chi phí	1.069.928	1.070.201	-0,03%
3	Thu nhập khác	1.065	1.065	0,00%
4	Chi phí khác	7.764	7.764	0,00%
5	Lợi nhuận trước thuế	(6.898)	(6.377)	8,17%
6	Thuế TNDN	4.089	5.416	-24,50%
7	Lợi nhuận sau thuế	(10.987)	(11.793)	-6,83%

1.Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 5% trước và sau kiểm toán:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán lỗ 10,987 tỷ đồng, giảm lỗ 806 triệu so với trước kiểm toán, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Do lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 của một số đơn vị thay đổi: Công ty Licogi 9;

2. Giải trình lỗ:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán lỗ 10,987 tỷ đồng chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Lợi nhuận sau thuế của một số đơn vị lỗ như: Công ty Licogi 2; Licogi 10; Licogi 20.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT, Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Vũ Đình Chiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2026)
2. Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
3. Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2026)
4. Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
5. Ông Trần Văn Chiến	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
6. Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
7. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Phan Thanh Hải	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2026)
2. Ông Phan Hải Triều	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
3. Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
4. Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
5. Bà Dương Thị Phượng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)
6. Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày phê duyệt báo cáo này là ông Phan Thanh Hải - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 082808/2026/BCSX-iCPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Licogi - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 7 đến trang 61 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa đi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 489,4 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa đi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 30,9 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí đi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 520,3 tỷ đồng (Thuyết minh số V.13 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ). Vì dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí đi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 74,37 tỷ đồng và 74,37 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 3,5 tỷ đồng và 3,5 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 96,67 tỷ đồng và 96,67 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 9,49 tỷ đồng, và 9,49 tỷ đồng.

Thành viên Hãng kiểm toán AGN International
Dịch vụ chuyên ngành: Kiểm toán. Kế toán. Tư vấn thuế. Tài chính.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cũng như soát xét cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 của các Công ty con của Tổng công ty, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 7,68 tỷ đồng và 6,71 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 10,3 tỷ đồng và 10,3 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 13,58 tỷ đồng và 13,58 tỷ đồng.

Các khoản công nợ phải trả

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau :

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 105,45 tỷ đồng và 105,45 tỷ đồng ;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 7 tỷ đồng và 7 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 80,19 tỷ đồng và 80,19 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 17,99 tỷ đồng và 17,99 tỷ đồng.

Một số vấn đề khác

Như đã trình bày tại thuyết minh số IV phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cũng không thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Licogi 10 và Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số liệu của các công ty con này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không, cũng như ảnh hưởng có thể có của báo cáo tài chính của hai công ty con này đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty, cụ thể như sau:

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 10:

- Tài sản ngắn hạn: 181,8 tỷ đồng và 214,8 tỷ đồng;
- Tài sản dài hạn: 8,69 tỷ đồng và 8,74 tỷ đồng;
- Nợ ngắn hạn: 198,21 tỷ đồng và 233,74 tỷ đồng;
- Vốn chủ sở hữu: âm 7,65 tỷ đồng và âm 10,47 tỷ đồng;

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Licogi 10 :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 41,15 tỷ đồng và 17,48 tỷ đồng;
- Giá vốn hàng bán: 40,68 tỷ đồng và 17,15 tỷ đồng;
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: âm 2,99 tỷ đồng và âm 2,82 tỷ đồng.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 của của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9:

- Tài sản ngắn hạn: 352,98 tỷ đồng và 375,04 tỷ đồng;
- Tài sản dài hạn: 56,83 tỷ đồng và 53,60 tỷ đồng;
- Nợ ngắn hạn: 334,42 tỷ đồng và 354,09 tỷ đồng;
- Vốn chủ sở hữu: 75,39 tỷ đồng và 74,55 tỷ đồng;

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 82,38 tỷ đồng và 160,72 tỷ đồng;
- Giá vốn hàng bán: 71,35 tỷ đồng và 146,14 tỷ đồng;
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 0,28 tỷ đồng và 0,39 tỷ đồng.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Một số vấn đề khác (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Licogi 15 (công ty con của Tổng công ty) chưa ghi nhận đầy đủ các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí đi vay phải trả ngân hàng và các đối tượng khác tính đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định số chi phí đi vay và giá trị các khoản phải trả nêu trên, nên chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Chi phí đi vay" và "Chi phí phải trả ngắn hạn" cũng như các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP thì giá trị phần vốn Nhà nước chưa bao gồm giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện nộp chi phí cơ hội phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh Dự án xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt ký ngày 25 tháng 09 năm 2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (nay là Tổng Công ty Licogi - CTCP) và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông khi cổ phần hóa Tổng Công ty Licogi - CTCP về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (nay là ngân sách nhà nước) với số tiền là 348.885.000.000 đồng theo kết luận của Thanh tra chính phủ số 1229/KL-TTCP ngày 30 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quy định của pháp luật hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về chi phí cơ hội nêu trên. Do đó, khoản chi phí cơ hội này có thể thay đổi (chi tiết tại thuyết minh số V.7).

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 567,87 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 503,67 tỷ đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.585,4 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.384,06 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai kế hoạch kinh doanh, và sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức tín dụng. Các sự kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.453.419.226.049**	**2.408.757.714.900**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**301.062.929.231**	**395.964.182.098**
1. Tiền	111		300.662.929.231	203.314.170.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	192.650.011.247
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**303.914.680.517**	**236.725.249.837**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		303.914.680.517	236.725.249.837
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.046.730.235.361**	**1.206.324.224.530**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	781.252.589.440	964.821.880.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	181.858.948.562	212.332.525.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	469.460.074.344	414.520.828.484
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.7	(386.412.326.713)	(385.921.959.910)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		570.949.728	570.949.728
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**743.735.501.828**	**534.981.961.873**
1. Hàng tồn kho	141		761.247.154.881	553.736.824.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(17.511.653.053)	(18.754.862.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**57.975.879.112**	**34.762.096.562**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	1.577.948.594	2.685.810.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		50.055.139.849	27.827.393.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	163	V.8a	6.342.790.669	4.248.891.951

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.143.252.920.263**	**2.997.867.644.213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**351.618.531.970**	**351.668.937.238**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	351.618.531.970	351.668.937.238
II. Tài sản cố định	**220**		**318.595.160.349**	**335.960.936.498**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	289.458.620.466	306.022.912.145
- Nguyên giá	222		*1.360.658.993.748*	*1.357.703.864.432*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(1.071.200.373.282)*	*(1.051.680.952.287)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3.520.588.942	4.178.444.086
- Nguyên giá	225		*7.725.170.910*	*7.725.170.910*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		*(4.204.581.968)*	*(3.546.726.824)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	25.615.950.941	25.759.580.267
- Nguyên giá	228		*30.131.669.806*	*30.131.669.806*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(4.515.718.865)*	*(4.372.089.539)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**4.020.667.916**	**4.020.667.916**
- Nguyên giá	*241*		*4.102.505.616*	*4.102.505.616*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*		*(81.837.700)*	*(81.837.700)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.13**	**1.576.131.159.043**	**1.434.651.364.460**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		1.457.457.894.752	1.418.349.590.941
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		118.673.264.291	16.301.773.519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**860.555.173.809**	**838.207.611.080**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.15	786.972.822.025	804.421.585.971
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.16	89.309.479.976	49.181.108.701
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(15.727.128.192)	(15.395.083.592)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**32.332.227.176**	**33.358.127.021**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	30.820.591.016	31.846.490.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.511.636.160	1.511.636.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**5.596.672.146.312**	**5.406.625.359.113**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.066.910.157.792**	**4.834.011.284.994**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.038.821.723.256**	**3.792.816.144.072**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	686.926.843.968	634.552.669.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18a	336.096.276.656	253.600.257.226
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.862.348.944	3.002.527.364
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.8b	240.616.961.942	248.608.025.666
5. Phải trả người lao động	315		114.644.664.578	114.888.366.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	401.306.433.401	398.673.763.165
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		443.766.422	70.369.881
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20a	190.883.643.949	202.381.874.374
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21a	2.018.996.954.940	1.907.891.892.033
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		11.812.728.186	11.811.057.202
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.231.100.270	17.335.340.913
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.028.088.434.536**	**1.041.195.140.922**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.18b	133.787.377.644	133.787.377.644
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		69.390.318	166.969.512
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.20b	165.637.074.225	165.682.125.225
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21b	722.170.235.972	737.046.497.376
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.071.720.248	1.935.547.053
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.352.636.129	2.576.624.112
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**529.761.988.520**	**572.614.074.119**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**529.761.988.520**	**572.614.074.119**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		117.558.651	117.558.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(89.169.818.319)	(89.169.818.319)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.781.099.287	166.062.101.862
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.083.295.470	2.083.295.470
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(567.877.972.772)	(503.674.379.211)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(552.687.529.524)*	*(584.952.117.967)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(15.190.443.248)*	*81.277.738.756*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85.827.826.203	97.195.315.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.596.672.146.312**	**5.406.625.359.113**

Đặng Thu Oanh	**Đỗ Thị Thu Hà**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt
		Ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.025.302.571.717	903.734.662.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	31.850.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.025.270.721.717	903.734.662.707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	912.153.351.891	792.663.060.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.117.369.826	111.071.601.772
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	61.907.516.457	42.049.479.031
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	72.520.177.963	55.768.189.838
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*71.946.650.463*	*55.971.600.868*
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		(17.448.763.946)	(5.490.384.506)
10. Chi phí bán hàng	26	VI.5	20.401.054.901	23.078.073.484
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.6	64.854.009.330	63.866.957.130
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(199.119.857)	4.917.475.845
13. Thu nhập khác	31	VI.7	1.065.008.023	1.920.069.117
14. Chi phí khác	32	VI.8	7.764.107.961	11.968.308.488
15. Lợi nhuận khác	40		(6.699.099.938)	(10.048.239.371)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.898.219.795)	(5.130.763.526)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.952.932.352	5.798.371.732
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		136.173.195	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.987.325.342)	(10.929.135.258)
- Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty	61		(15.190.443.248)	(14.843.246.462)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.203.117.906	3.914.111.204
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(169)	(165)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(169)	(165)

Đặng Thu Oanh	Đỗ Thị Thu Hà	Phan Thanh Hải
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt
		Ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(6.898.219.795)**	**(5.130.763.526)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.410.986.837	19.833.233.470
Các khoản dự phòng	03	1.356.884.800	(2.150.650.983)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.165.274.899	(913.552.462)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(43.753.360.073)	(34.832.821.169)
Chi phí đi vay	06	71.946.650.463	55.971.600.868
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**46.228.217.131**	**32.777.046.198**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	126.036.118.456	(163.415.959.103)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(207.510.330.351)	(76.718.211.278)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	48.001.902.685	(17.534.454.072)
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.133.761.905	2.171.529.765
Chi phí đi vay đã trả	14	(47.920.142.710)	(60.630.420.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.174.250.390)	(7.434.828.028)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.023.941.369)	(5.312.084.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(45.228.664.643)**	**(296.097.380.845)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(107.416.701.460)	(86.144.850.945)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	870.509.832	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(211.300.000.000)	(21.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	146.700.000.000	58.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(40.128.371.275)	(46.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	741.916.699
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.350.920.638	13.759.317.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(146.923.642.265)**	**(35.090.016.851)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.164.224.380.336	1.082.696.397.903
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.067.326.939.733)	(757.208.279.991)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(668.639.100)	(726.764.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**96.228.801.503**	**324.761.353.812**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(95.923.505.405)**	**(6.426.043.884)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**395.964.182.098**	**481.377.341.513**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.022.252.538	2.719.961
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**301.062.929.231**	**474.954.017.590**

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Đặng Thu Oanh	**Đỗ Thị Thu Hà**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt
		Ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ - TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
2.	Chi nhánh LICOGI số 1	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
3.	Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI	Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về Công ty con (sở hữu trực tiếp) tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh	Hà Nội	51,85%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
3.	Công ty CP Tư vấn Licogi	Hà Nội	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
4.	Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
5.	Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
6.	Công ty CP Licogi 10	Đà Nẵng	57,71%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
7.	Công ty CP Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
8.	Công ty CP Licogi 17	Hải Phòng	56,33%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
9.	Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
10.	Công ty CP Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
11.	Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
12.	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
13.	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI	Hà Nội	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tổng Công ty có các công ty con cấp 2 (sở hữu gián tiếp) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Phú Thọ	28,22%	54,42%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh số 9 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Phú Thọ	26,44%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Licogi 9.2 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Đồng Nai	40,45%	79,31%	Thi công xây lắp, nền móng hạ tầng

Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	41,00%	41,00%	Sản xuất, kinh doanh điện
2.	Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	18,49%	18,49%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
3.	Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long *(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Đồng Nai	20,40%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty liên doanh

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi)*	Hà Nội	37,41%	42,00%	Kinh doanh bất động sản
2.	Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Licogi 15)*	Ninh Bình	48,48%	48,48%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trong giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty lập báo cáo tài chính phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lí tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP thì giá trị phần vốn Nhà Nước chưa bao gồm giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt.

Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện nộp chi phí cơ hội phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh Dự án xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt ký ngày 25 tháng 09 năm 2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (nay là Tổng Công ty Licogi - CTCP) và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông khi cổ phần hóa Tổng Công ty Licogi - CTCP về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (nay là ngân sách nhà nước) với số tiền là 348.885.000.000 đồng theo kết luận của Thanh tra chính phủ số 1229/KL-TTCP ngày 30 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Quy định pháp luật hiện hành chưa có hướng dẫn về chi phí cơ hội nêu trên. Do đó, khoản chi phí cơ hội này có thể thay đổi (chi tiết tại thuyết minh số V.7)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 567,87 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 503,67 tỷ đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.585,4 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.384,06 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào các nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác cũng như triển khai kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty sẽ huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (TT99) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. TT99 thay thế cho các quyết định về chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng TT99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Tổng công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Trong đó báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Licogi 10 và Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 là công ty con của Tổng Công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập khác.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm/kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ [trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước] cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phân bổ chi phí nguyên vật liệu trong hoạt động xây dựng

Đối với hoạt động xây dựng, chi phí nguyên vật liệu không thể tập hợp trực tiếp cho từng công trình hoặc hạng mục công trình được phân bổ theo tiêu thức phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất và đặc điểm thi công thực tế gồm giá trị dự toán, khối lượng thi công hoàn thành.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính văn phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ cho thuê tài sản và dịch vụ xuất khẩu lao động.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Cụ thể như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, đi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.958.092.706	3.444.180.171
Tiền gửi không kỳ hạn	296.704.836.525	199.869.990.680
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	*104.648.783.716*	*72.896.535.557*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	*51.894.605.529*	*37.311.389.759*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*44.550.940.139*	*54.680.690.386*
- Các ngân hàng thương mại khác	*95.610.507.141*	*34.981.374.978*
Các khoản tương đương tiền (i)	400.000.000	192.650.011.247
Cộng	**301.062.929.231**	**395.964.182.098**

(i) Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**301.314.680.517**	**301.314.680.517**	**-**	**234.125.249.837**	**234.125.249.837**	**-**
- Số dư gốc:	295.600.000.000	295.600.000.000	-	231.000.000.000	231.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	*220.000.000.000*	*220.000.000.000*	-	*190.000.000.000*	*190.000.000.000*	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	*26.300.000.000*	*26.300.000.000*	-	*21.300.000.000*	*21.300.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	-	-	-
Các ngân hàng thương mại khác	*29.300.000.000*	*29.300.000.000*	-	*19.700.000.000*	*19.700.000.000*	-
- Lãi dự thu:	5.714.680.517	5.714.680.517	-	3.125.249.837	3.125.249.837	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**	**-**	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng (ii)	*2.600.000.000*	*2.600.000.000*	-	*2.600.000.000*	*2.600.000.000*	-
Cộng	**303.914.680.517**	**303.914.680.517**	**-**	**236.725.249.837**	**236.725.249.837**	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán và lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn hỗ trợ vay vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (công ty con) và Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng. Khoản cho vay theo hình thức tín chấp, với thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 4%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý dự án điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	42.456.065.170	-	191.392.877.802	-
Ban quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.177.513.687	-	56.309.053.597	-
Công ty TNHH Một thành viên kỹ thuật máy bay (VAECO)	38.035.511.915	-	38.035.511.915	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	(21.261.594.839)	21.261.594.839	(21.261.594.839)
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	(15.662.726.396)	15.662.726.396	(15.662.726.396)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 578	10.653.806.049	-	10.653.806.049	-
Phải thu khách hàng khác	617.005.371.384	(208.437.325.292)	631.506.309.808	(207.946.958.489)
Cộng	**781.252.589.440**	**(245.361.646.527)**	**964.821.880.406**	**(244.871.279.724)**
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*	**4.989.069.958**		**4.804.043.818**	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ giới số 8	14.696.506.812	-	31.204.697.252	-
AEROSECURE DYNAMICS PTE., LTD	-	-	15.974.134.443	-
Công ty TNHH Mega Steel Việt Nam	9.089.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần cung ứng kỹ thuật ATT	7.751.686.920	-	-	-
J.POONAMCHAND & SONS	6.031.082.762	-	-	-
Đối tượng khác	144.290.672.068	(14.469.032.343)	165.153.694.127	(14.469.032.343)
Cộng	**181.858.948.562**	**(14.469.032.343)**	**212.332.525.822**	**(14.469.032.343)**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (*Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*	**3.695.789.577**		**3.695.789.577**	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ phần hóa	2.462.878.435	-	3.628.215.586	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	42.137.750.300	-	688.890.250	-
Phải thu người lao động	2.672.948.504	-	2.672.948.504	-
Tạm ứng	161.320.505.535	-	136.461.229.663	-
Ký quỹ ký cược	1.070.029.702	-	232.029.702	-
Phải thu Ban QLDA KĐT Thịnh Liệt (i)	55.779.953.852	(54.869.617.577)	55.896.953.852	(54.986.617.577)
Phải thu khác của COMETCO khi sáp nhập vào Licogi 2	25.496.220.371	(25.496.220.371)	25.496.220.371	(25.496.220.371)
Phải thu BĐH Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	(25.493.403.949)	25.493.403.949	(25.493.403.949)
Phải thu của UBND thành phố Hạ Long tiền hỗ trợ GPMB DA KĐT mới Nam Ga Hạ Long (ii)	59.891.340.790	-	59.891.340.790	-
Phải thu khác	93.135.042.906	(20.722.405.946)	104.059.595.817	(20.605.405.946)
Cộng	**469.460.074.344**	**(126.581.647.843)**	**414.520.828.484**	**(126.581.647.843)**
b) Phải thu dài hạn khác				
Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn	2.733.531.970		2.783.937.238	
Chi phí cơ hội dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt (iii)	348.885.000.000		348.885.000.000	
Cộng	**351.618.531.970**	**-**	**351.668.937.238**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*	**3.172.275.304**		**4.337.712.455**	

(i) Đây là khoản mục tạm ứng cho Ban Quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt trong quá trình thực hiện dự án. Dự án này ban đầu do Tổng Công ty - Công ty mẹ thực hiện nhưng sau đó đã được chuyển giao sang cho công ty con - Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi từ ngày 20 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này là thấp nên đã trích lập dự phòng gần như 100% đối với các khoản tạm ứng đã tồn đọng lâu ngày.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(ii) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị mới Nam Ga Hạ Long tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 đã trả thay UBND thành phố Hạ Long.

(iii) Ngày 23 tháng 4 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện nộp chi phí cơ hội phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh Dự án xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt ký ngày 25 tháng 9 năm 2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (nay là Tổng Công ty Licogi - CTCP) và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông khi cổ phần hóa Tổng Công ty Licogi - CTCP về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (nay là ngân sách nhà nước) với số tiền là 348.885.000.000 đồng theo kết luận của Thanh tra chính phủ số 1229/KL-TTCP ngày 30 tháng 5 năm 2023. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quy định của pháp luật hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về chi phí cơ hội nêu trên. Do đó, khoản chi phí cơ hội này có thể thay đổi.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	369.657.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	310.004.956.095	(2.892.986.480)	141.954.491.093	(3.108.551.557)
Công cụ, dụng cụ	3.851.440.286	(755.727)	6.302.364.302	(755.727)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	413.240.342.107	(12.273.040.670)	346.721.899.925	(12.273.040.670)
Sản phẩm	29.767.719.769	(2.344.870.176)	51.458.110.923	(3.372.514.703)
Hàng hoá	2.556.329	-	2.556.329	-
Hàng gửi bán	4.380.140.295	-	6.927.744.038	-
Cộng	**761.247.154.881**	**(17.511.653.053)**	**553.736.824.530**	**(18.754.862.657)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**245.361.646.527**	**(245.361.646.527)**	**-**	**244.871.279.724**	**(244.871.279.724)**	**-**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-
Công ty CP Thực phẩm miền Bắc	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-
Công ty CP Xây lắp BĐS Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-
Các khoản phải thu được chuyển giao khi sáp nhập COMETCO vào công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	12.125.941.551	(12.125.941.551)	-	12.125.941.551	(12.125.941.551)	-
Các đối tượng khác	183.738.751.280	(183.738.751.280)	-	183.248.384.477	(183.248.384.477)	-
Phải thu khác	**127.491.984.118**	**(126.581.647.843)**	**910.336.275**	**127.491.984.118**	**(126.581.647.843)**	**910.336.275**
Ban điều hành Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-
Các khoản phải thu được chuyển giao khi sáp nhập COMETCO vào công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	25.496.220.371	(25.496.220.371)	-	25.496.220.371	(25.496.220.371)	-
Phải thu BQL dự án KĐT Thịnh Liệt	55.779.953.852	(54.869.617.577)	910.336.275	55.896.953.852	(54.986.617.577)	910.336.275
Các đối tượng khác	20.722.405.946	(20.722.405.946)	-	20.605.405.946	(20.605.405.946)	-
Trả trước cho người bán	**26.403.001.784**	**(14.469.032.343)**	**11.933.969.441**	**26.403.001.784**	**(14.469.032.343)**	**11.933.969.441**
Công ty Xây dựng số 19	3.695.789.577	(3.695.789.577)	-	3.695.789.577	(3.695.789.577)	-
Các đối tượng khác	22.707.212.207	(10.773.242.766)	11.933.969.441	22.707.212.207	(10.773.242.766)	11.933.969.441
Cộng	**399.256.632.429**	**(386.412.326.713)**	**12.844.305.716**	**398.766.265.626**	**(385.921.959.910)**	**12.844.305.716**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	4.192.654.825	-	1.481.989.128	5.674.643.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.185.342	358.958	249.428.989	254.255.373
Thuế thu nhập cá nhân	35.634.601	1.004.589.930	1.175.439.250	206.483.921
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	191.900.239	191.900.239
Các loại thuế khác	15.417.183	31.150.737	31.240.737	15.507.183
Cộng	**4.248.891.951**	**1.036.099.625**	**3.129.998.343**	**6.342.790.669**
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	56.553.235.950	54.523.885.033	51.851.356.302	53.880.707.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.476.904.432	8.313.000.220	3.924.821.401	12.088.725.613
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.972.757	2.249.739.217	1.446.097.252	947.330.792
Thuế tài nguyên	848.393.888	744.877.000	1.102.976.285	1.206.493.173
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	59.428.667.754	1.735.657.656	1.911.214.666	59.604.224.764
Thuế xuất nhập khẩu	-	389.667.543	389.667.543	-
Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước	108.608.636.647	3.196.556.411	2.450.970.344	107.863.050.580
Các loại thuế khác	4.941.214.238	-	85.215.563	5.026.429.801
Cộng	**248.608.025.666**	**71.153.383.080**	**63.162.319.356**	**240.616.961.942**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	**264.356.856.290**	**948.836.653.125**	**134.531.939.025**	**9.978.415.992**	**1.357.703.864.432**
Mua trong kỳ	-	4.899.340.318	-	145.870.370	5.045.210.688
Thanh lý tài sản cố định	-	(286.845.000)	-	(1.031.116.832)	(1.317.961.832)
Giảm khác	-	(772.119.540)	-	-	(772.119.540)
Tại ngày cuối kỳ	**264.356.856.290**	**952.677.028.903**	**134.531.939.025**	**9.093.169.530**	**1.360.658.993.748**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	**192.493.889.541**	**732.085.289.527**	**118.401.750.876**	**8.700.022.343**	**1.051.680.952.287**
Khấu hao trong kỳ	4.164.695.394	14.611.994.430	2.609.258.002	223.554.541	21.609.502.367
Thanh lý tài sản cố định	-	(286.845.000)	-	(1.031.116.832)	(1.317.961.832)
Phân loại lại	-	(772.119.540)	-	-	(772.119.540)
Tại ngày cuối kỳ	**196.658.584.935**	**745.638.319.417**	**121.011.008.878**	**7.892.460.052**	**1.071.200.373.282**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**71.862.966.749**	**216.751.363.598**	**16.130.188.149**	**1.278.393.649**	**306.022.912.145**
Tại ngày cuối kỳ	**67.698.271.355**	**207.038.709.486**	**13.520.930.147**	**1.200.709.478**	**289.458.620.466**

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 699.992.417.045 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 655.497.129.197 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 128.740.645.206 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 136.508.072.621 đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị xây dựng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**6.879.716.365**	**845.454.545**	**7.725.170.910**
Số dư cuối kỳ	**6.879.716.365**	**845.454.545**	**7.725.170.910**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**3.265.817.735**	**280.909.089**	**3.546.726.824**
Khấu hao trong kỳ	573.309.690	84.545.454	657.855.144
Số dư cuối kỳ	**3.839.127.425**	**365.454.543**	**4.204.581.968**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**3.613.898.630**	**564.545.456**	**4.178.444.086**
Số dư cuối kỳ	**3.040.588.940**	**480.000.002**	**3.520.588.942**

11. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	**28.769.669.806**	**1.362.000.000**	**30.131.669.806**
Tại ngày cuối kỳ	**28.769.669.806**	**1.362.000.000**	**30.131.669.806**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	**3.105.052.690**	**1.267.036.849**	**4.372.089.539**
Khấu hao trong kỳ	66.279.324	77.350.002	143.629.326
Tại ngày cuối kỳ	**3.171.332.014**	**1.344.386.851**	**4.515.718.865**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**25.664.617.116**	**94.963.151**	**25.759.580.267**
Tại ngày cuối kỳ	**25.598.337.792**	**17.613.149**	**25.615.950.941**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là hai căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.745.140.454 đồng và 81.837.700 đồng và Tổng Công ty dừng trích khấu hao đối với tài sản này từ năm 2015. Trong năm 2021, nguyên giá Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty tăng trong năm là một căn hộ tại ngõ 91, đường Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội với mục đích chờ tăng giá để bán nguyên giá là 1.357.365.162 đồng và Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Theo quy định chuẩn mực kế toán 05, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này Tổng Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Tổng Công ty chưa thuê được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện việc này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án KĐTM Thịnh Liệt (i)	1.283.808.056.964	1.283.808.056.964	1.244.699.753.153	1.244.699.753.153
Dự án xây thô các căn hộ KĐT Nam Ga	63.852.056.634	63.852.056.634	63.852.056.634	63.852.056.634
Dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (Phía Bắc quốc lộ 18)	14.384.130.173	14.384.130.173	14.384.130.173	14.384.130.173
Dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (Phía Nam quốc lộ 18)	59.496.170.458	59.496.170.458	59.496.170.458	59.496.170.458
Dự án khu đô thị Đông Hưng, Thái Bình	24.612.242.114	24.612.242.114	24.612.242.114	24.612.242.114
Dự án khu đô thị cột 5	11.230.909.091	11.230.909.091	11.230.909.091	11.230.909.091
Dự án khác	74.329.318	74.329.318	74.329.318	74.329.318
Cộng	**1.457.457.894.752**	**1.457.457.894.752**	**1.418.349.590.941**	**1.418.349.590.941**

(i) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt - Quận Hoàng Mai với quy mô 351.422 m^2 có chức năng chính là các khu nhà ở đáp ứng cho số lượng dân khoảng 9.000 người, được nghiên cứu quy hoạch bao gồm: Biệt thự, nhà vườn; Nhà ở cao tầng; Công trình hỗn hợp; Công trình công cộng, Công trình công cộng đơn vị ở: thương mại dịch vụ, câu lạc bộ, đoàn thể, trụ sở hành chính; Trường học; Đường giao thông; Bãi đỗ xe; Cây xanh. (Trong đó số chi phí đi vay đã vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 520.317.159.257 đồng).

Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17 tháng 09 năm 2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi.

Trong quá trình thi công, dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương công tác đầu tư và phê duyệt tiến độ thực hiện dự án làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ quý 2/2017 đến quý 4/2019: Giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và một số cụm công trình nhà ở xã hội.
- Giai đoạn 2 từ quý 1/2020 đến quý 4/2021: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các hạng mục còn lại.

Hiện nay, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1 - thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp - Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh (i)	7.084.709.941	7.084.709.941
Cung cấp và lắp đặt máy đúc áp lực Nhôm, dự án Đúc áp lực	26.582.948.075	-
Thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng tại cụm Công nghiệp Trác Văn	79.266.504.000	-
Khác	5.739.102.275	9.217.063.578
Cộng	**118.673.264.291**	**16.301.773.519**

(i) Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của lô đất khu 2 có diện tích 14.333 m^2 tại xã Đông Anh, thành phố Hà Nội. (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó: Chi phí đền bù, hỗ trợ tư vấn đất nông nghiệp 5.029.072.745 đồng, chi phí xây dựng san lấp mặt bằng 1.810.364.739 đồng và các chi phí khác 245.272.727 đồng).

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	649.312.013	2.280.764.091
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	110.611.837	267.220.449
Các khoản khác	818.024.744	137.826.114
Cộng	**1.577.948.594**	**2.685.810.654**
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.918.140.550	7.540.289.716
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.458.219.403	14.042.625.217
Tiền thuê đất	4.273.034.957	3.948.762.537
Các khoản khác	6.171.196.106	6.314.813.391
Cộng	**30.820.591.016**	**31.846.490.861**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH
	(%)	(%)	VND	VND	(%)	(%)	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết			**338.087.551.645**	**511.652.348.413**			**338.087.551.645**	**558.682.669.206**
Công ty CP Licogi 14	18,49%	18,49%	38.822.653.946	85.118.350.628	18,49%	18,49%	38.822.653.946	84.818.411.626
Công ty CP Licogi 19	22,62%	22,62%	1.999.068.969	2.043.379.514	22,62%	22,62%	1.999.068.969	2.038.010.092
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	41,01%	41,01%	280.725.828.730	406.246.048.470	41,01%	41,01%	280.725.828.730	453.581.677.687
Đầu tư vào công ty liên doanh			**159.842.351.743**	**275.320.473.612**			**159.842.351.743**	**245.738.916.765**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	37,41%	42,00%	159.253.337.143	275.320.473.612	37,41%	42,00%	159.253.337.143	245.738.916.765
Công ty Liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam (i)	48,48%	48,48%	589.014.600	-	48,48%	48,48%	589.014.600	-
Cộng			**497.929.903.388**	**786.972.822.025**			**497.929.903.388**	**804.421.585.971**

Tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đang sử dụng 5.597.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 (giá gốc 38.081.731.766 đồng) và 26.700.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (giá gốc 276.967.089.777 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần MBN Jupiter (Chi tiết tại thuyết minh số V.22).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu vào Công ty liên doanh, liên kết này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam đã ngừng hoạt động nên giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty này được Tổng Công ty xác định là 0 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Licogi 12	596.700	7.895.068.192	(5.045.228.992)	596.700	7.895.068.192	(5.454.565.192)
Công ty CP Licogi 13	1.853.452	16.239.671.600	(9.381.899.200)	1.853.452	16.239.671.600	(8.640.518.400)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	1.984.725	9.212.563.301	-	1.587.780	9.212.563.301	-
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	1.375.381	13.753.805.608	-	1.375.381	13.753.805.608	-
Công ty CP Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	300.000	780.000.000	-	300.000	780.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinashin - Licogi	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	30.000	300.000.000	(300.000.000)	30.000	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa	-	40.128.371.275	-	-	-	-
Cộng		**89.309.479.976**	**(15.727.128.192)**		**49.181.108.701**	**(15.395.083.592)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu góp vốn vào đơn vị khác do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đang sử dụng 1.853.451 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 (giá gốc 16.239.671.600 đồng), 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 (giá gốc 7.895.068.192 đồng) và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn (giá gốc 780.000.000 đồng) và 1.375.381 cổ phiếu Công ty CP Thủy điện ĐakĐrinh (giá gốc 13.753.805.608 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Công ty Cổ phần MBN Jupiter, Tập đoàn Sông Đà và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (Chi tiết tại thuyết minh số V.22).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II	38.385.252.000	44.640.288.000
Công ty CP Licogi 13	30.000.019.114	30.000.019.114
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18	24.266.010.896	24.266.010.896
Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ An Khang Phú	19.797.082.363	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18.1	15.930.964.213	15.930.964.213
Công ty TNHH Ống thép Sao Việt	13.563.123.060	-
Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt	11.831.353.776	-
Công ty CP Licogi 16	11.424.415.535	11.424.415.535
Công ty Cổ Phần Aluminum Hàn Việt	10.553.897.310	3.881.771.153
Phải trả các đối tượng khác	511.174.725.701	504.409.200.352
Cộng	**686.926.843.968**	**634.552.669.263**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	81.562.317.667	64.357.586.387
Công ty Doosan Enerbility Co., Ltd	32.900.000.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 2	23.643.793.970	-
Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích	32.295.760.000	32.295.760.000
Công ty Cổ phần Green i-Park	17.789.739.995	17.789.739.995
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 -Công ty cổ phần	12.188.623.851	
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	7.731.631.744	7.731.631.744
Các đối tượng khác	127.984.409.429	131.425.539.100
Cộng	**336.096.276.656**	**253.600.257.226**
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (phía Nam)	73.195.124.455	73.195.124.455
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (phía Bắc)	32.189.293.126	32.189.293.126
Khách hàng trả tiền trước dự án Xây thô căn hộ bám đường 18A DA Nam Ga Hạ Long	2.774.836.363	2.774.836.363
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Đông Hưng, Thái Bình	25.628.123.700	25.628.123.700
Cộng	**133.787.377.644**	**133.787.377.644**
c) Người mua trả tiền trước là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**81.562.317.667**	**64.357.586.387**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí đi vay	239.734.547.779	189.615.635.359
Chi phí phải trả các công trình xây dựng và các khoản	161.571.885.622	209.058.127.806
- Công trình Thủy điện Suối Chăn 2	*26.794.598.660*	*26.794.598.660*
- Công trình đại học quốc gia	*4.704.207.944*	*4.704.207.944*
- Công trình thủy điện Bản Chát	*7.343.716.979*	*7.343.716.979*
- Dự án 20 Cộng Hòa	*6.823.705.099*	*6.823.705.099*
- Chi phí phải trả các công trình khác và các khoản khác	*115.905.656.940*	*163.391.899.124*
Cộng	**401.306.433.401**	**398.673.763.165**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	68.714.425	68.714.425
Kinh phí công đoàn	6.990.360.098	7.524.902.127
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	42.838.982.124	39.316.736.113
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.478.522.555	3.016.598.024
Phải trả lãi chậm thanh toán	-	3.006.985.345
Công ty CP đầu tư Xuân Cầu (chi phí đi vay)	6.199.178.082	1.562.602.740
Công ty TNHH Thanh Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí đi vay phải trả	2.274.921.417	2.129.206.473
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.532.965.248	143.256.129.127
Cộng	**190.883.643.949**	**202.381.874.374**
b) Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (i)	156.998.028.150	156.998.028.150
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.080.000.000	1.125.051.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.559.046.075	7.559.046.075
Cộng	**165.637.074.225**	**165.682.125.225**
c) Phải trả khác là các bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**161.311.778.150**	**161.311.778.150**

(i) Ngày 25 tháng 09 năm 2014, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt. Ngày 22 tháng 4 năm 2025, Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông đã chuyển thêm 96.998.028.150 đồng tiền đặt cọc theo Phụ lục số 03.2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025 của hợp đồng nguyên tắc này. Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Tổng công ty đã sử dụng khoản tiền nhận đặt cọc này để thực hiện nộp chi phí cơ hội của Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt (Thuyết minh số V.7).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		**1.832.111.863.833**	**1.148.024.617.014**	**1.058.015.554.107**	**1.922.120.926.740**
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)	(i)	841.729.296.120	299.854.369.080	291.958.006.765	849.625.658.435
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	(ii)	58.229.144.171	66.375.702.304	71.812.116.892	52.792.729.583
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	(iii)	532.767.079.901	613.257.082.058	533.001.414.501	613.022.747.458
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	(iv)	219.558.016.258	110.845.522.744	101.073.846.292	229.329.692.710
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	(v)	20.173.191.008	-	1.112.791.000	19.060.400.008
Công ty Cổ phần Licogi 10	(vi)	44.393.411.024	11.000.000	24.165.764	44.380.245.260
Công ty Cổ phần Licogi 17	(vii)	37.997.990.333	57.448.940.828	58.721.244.576	36.725.686.585
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	(viii)	2.014.147.000	-	-	2.014.147.000
Công ty Cổ phần Licogi 15	(ix)	20.561.966.768	232.000.000	311.968.317	20.481.998.451
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20	(x)	39.327.309.923	-	-	39.327.309.923
Công ty CP Lắp máy Điện nước	(xi)	10.060.311.327	-	-	10.060.311.327
Công ty TNHH MTV ĐT và XD Licogi số 2	(xii)	5.300.000.000			5.300.000.000
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả		**75.780.028.200**			**96.876.028.200**
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi		-			21.236.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi		72.000.000.000			72.000.000.000
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi		986.000.000			846.000.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9		1.221.028.200			1.221.028.200
Công ty Cổ phần Licogi 10		1.573.000.000			1.573.000.000
Cộng vay ngắn hạn		**1.907.891.892.033**	**1.148.024.617.014**	**1.058.015.554.107**	**2.018.996.954.940**
Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan		**122.302.197.156**			**137.221.497.156**
(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)					

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo HĐ thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng); và 3 xe ô tô tự đổ, 2 máy xúc thủy lực bánh xích gầu nghịch, 3 xe ô tô Mix vận chuyển bê tông theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 7.294.167.616 đồng.

  Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10 năm 2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty cam kết tất toán toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn. Đến nay, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/134627/HĐTD ngày 22 tháng 01 năm 2026. Hạn mức cấp tín dụng là 268.660.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức cho vay, mở L/C là 218.660.000.000 đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản cố phiếu (1.050.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 100.000 cổ phiếu của công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 216.121.676.197 đồng.

- Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4784-01 ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Phụ lục 01/PL ngày 11 tháng 08 năm 2025. Giá trị của hạn mức tín dụng là 143.200.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó hạn mức cho vay 43.200.000.000 đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 143.200.000.000 đồng trừ Dư nợ cho vay và tương đương cho vay. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký kết Hợp đồng này. Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động và thanh toán lương cán bộ nhân viên phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất trong hạn được thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Tổng Công ty sử dụng cổ phiếu (6.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI, 360.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và giá trị phần vốn góp 180.000.000.000 đồng của Công ty TNHH Một thành viên Nhà ở và Đô thị Licogi tương ứng 20% vốn điều lệ) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 38.200.000.000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng mua bán nợ số 10/HĐMBN/CLUB M-JUPITER ngày 19 tháng 08 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Club M và Công ty Cổ phần MBN Jupiter. Theo đó, Công ty Cổ phần Club M đã chuyển giao toàn bộ khoản nợ của Tổng Công ty cho Công ty cổ phần MBN Jupiter lãi suất vay là 14%/ năm. Tài sản đảm bảo là 26.600.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 4.187.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 1.853.451 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 312.262.473.437 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Tài sản đảm bảo là 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi, 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn. Khoản vay hiện tại đã quá hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 8.200.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ) (Tiếp theo)

- Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi. Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay vốn số 11/2025/PLHĐVV/LICOGI-XUANCAU ngày 30 tháng 12 năm 2025 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 85.000.000.000 đồng.

- Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:

  - Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư vay tính đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.100.000.000 đồng.

  - Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng là 7,5-10%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 41.204.108.625 đồng.

- Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 137.221.497.156 đồng.

(ii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh

- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/153707/HĐTD ngày 24 tháng 09 năm 2025. Hạn mức tín dụng tối đa là 145.000.000.000 đồng trong đó, hạn mức vay vốn lưu động là 85.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 5.000.000.000 đồng. Hạn mức bảo lãnh không bao gồm bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15 tháng 09 năm 2026. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty sử dụng tiền gửi có kỳ hạn, nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải của Công ty để đảm bảo cho khoản vay này. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 31.313.556.252 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(ii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (Tiếp theo)

- Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức 25/2025-HĐCVHM/NHCT144-DOMATCO ngày 12 tháng 05 năm 2025. Hạn mức vay không quá là 50.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cấu công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 12 tháng 5 năm 2026. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Công ty sử dụng tiền gửi có kỳ hạn, phương tiện vận tải của Công ty để đảm bảo cho khoản vay này. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 17.624.159.131 đồng.

- Các khoản vay cá nhân với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 3.855.014.200 đồng.

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tháng 10 năm 2022 và và hợp đồng cho vay hạn mức số 18/2025-HĐCVHM/NHCT144-CKDA ngày 23 tháng 7 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 23 tháng 07 năm 2026. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký ngày 18 tháng 07 năm 2024. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 210.430.458.161 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2022, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2025/153720/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng 300.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 220.000.000.000 đồng). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2026. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Các hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 147.959.172.948 đồng.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VCBCD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 19 tháng 04 năm 2023; hợp đồng cấp tín dụng số 64/25/HM/VCBCD-CKĐA ngày 22 tháng 7 năm 2025 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 11 năm 2025 . Hạn mức cấp tín dụng là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định. Thời hạn của hợp đồng từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 19 tháng 06 năm 2026. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Các hình thức đảm bảo tiền vay là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 136.338.526.433 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (Tiếp theo)

- Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC -Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141. Tổng hạn mức tiện ích là 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của tiện ích là 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Lãi suất tiện ích là lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng. Các hình thức bảo đảm tiền vay là Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 118.294.589.916 đồng.

(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 55/2025/378369 ngày 15 tháng 09 năm 2025, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 31 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 26,9 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 4 tỷ đồng, hạn mức thẻ TDDN là 100 triệu đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 08 năm 2026. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 25.965.960.569 đồng.

- Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-10125-01 ngày 17 tháng 09 năm 2025. Hạn mức tín dụng là 54 tỷ đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng. Biện pháp bảo đảm khoản vay là bằng cổ phiếu thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty Licogi- CTCP theo hợp đồng cầm cố chứng khoán để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 02/2020/HDTC-CK/VPB-LICOGI9 ký ngày 01/10/2020 và hợp đồng số 2020/HDTC-CK/VPB-LICOGI9 ký ngày 12/02/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 54.000.000.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200-020/25/HĐTD ngày 27 tháng 03 năm 2025. Hạn mức được cấp với giá trị tối đa là 130 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích, thời hạn, lãi suất từng khoản vay được quy định cụ thể trong các Văn bản cấp tín dụng khi giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty địa chỉ tại phường An Phú, Quận 2, TP HCM với giá trị 87,464 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ Công trình xây dựng trên đất tại các thửa đất nêu trên với giá trị 30,182 tỷ đồng. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 126.386.876.900 đồng.

- Các khoản vay cá nhân với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 23.645.494.341 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(v) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711559/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 38.036.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 22.036.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 18.982.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 3.054.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 16.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Trong năm 2024, theo thông báo số 1257/CĐ-BIDV.QN ngày 05 tháng 07 năm 2024, Ngân hàng tiến hành cho vay bắt buộc số tiền 3.005.567.182 đồng, lãi suất 10,65%/năm. Tài sản đảm bảo là thế chấp, cầm cố bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 13.240.392.008 đồng.
- Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5.819.468.000 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Licogi 10

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Công ty được vay với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 77 tỷ đồng, trong đó: vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27 tỷ đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức là 08 tháng. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm: thế chấp máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 36.925.017.536 đồng.
- Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có thời hạn từ 03 - 12 tháng và tái tục khi hết hạn hợp đồng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích là bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 7.455.227.724 đồng.

(vii) Công ty Cổ phần Licogi 17

- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/219065/HĐTD ngày 14 tháng 6 năm 2024. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được quy định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, tài sản đảm bảo được quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 35.795.686.585 đồng.
- Vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được điều chỉnh tăng/giảm theo từng thời điểm so với lãi suất cho vay thực tế của ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 930.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(viii) Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi

- Vay ông Nguyễn Thành Nhơn theo hợp đồng số 55A/2017/HĐVV ngày 08 tháng 11 năm 2017 và phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay số 05 ngày 09 tháng 05 năm 2024, mục đích vay để thực hiện các hoạt động giải phóng mặt bằng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.014.147.000 đồng.

(ix) Công ty Cổ phần Licogi 15

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 6.319.623.592 đồng.

- Vay huy động vốn cá nhân. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 14.162.374.859 đồng.

(x) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 1480LAV201800186 với hạn mức tối đa 36.500.000.000 đồng, hạn mức vay vốn 19.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 17.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 8,5%/năm (lãi suất cố định). Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thi công công trình, xử lý nền móng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 18.829.494.431 đồng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng vay số 01/2018/134624/HĐTD với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa 78.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa 38.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay vốn là bổ sung lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 20.497.815.492 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(xi) Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201200231/HĐTD ngày 15/06/2012 với hạn mức tối đa là 12 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình. Lãi suất 4,86%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo Quyết định số 12333/NHNo-TD ngày 29/12/2021 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và theo Bản án phúc thẩm số 01/2025/KDTM-PT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng theo bản án phúc thẩm nêu trên. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.900.956.630 đồng.

- Vay Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 16%/năm. Quá thời hạn vay nếu không thanh toán hết khoản vay thì lãi suất là 24%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các giá trị đã thi công tại công trình Dự án thủy điện Nậm Pháng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.850.000.000 đồng.

- Các khoản vay cá nhân là các hợp đồng vay thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 9,5%/năm, lãi nhập gốc. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.309.354.697 đồng.

(xii) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2

- Khoản vay cá nhân với mục đích phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất từ 8,5%/năm-9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5.300.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
b. Vay dài hạn		**812.826.525.576**	**16.199.763.322**	**9.980.024.726**	**819.046.264.172**
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)	(i)	626.161.500.000	-	-	626.161.500.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	(ii)	72.000.000.000	-	-	72.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	(iii)	72.840.024.726	16.199.763.322	9.840.024.726	79.199.763.322
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	(iv)	2.499.274.850	-	-	2.499.274.850
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	(v)	986.000.000	-	140.000.000	846.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 10	(vi)	1.573.000.000	-	-	1.573.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	(vii)	25.359.726.000	-	-	25.359.726.000
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	(viii)	11.407.000.000	-	-	11.407.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả		**75.780.028.200**			**96.876.028.200**
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi		-			21.236.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi		72.000.000.000			72.000.000.000
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi		986.000.000			846.000.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9		1.221.028.200			1.221.028.200
Công ty Cổ phần Licogi 10		1.573.000.000			1.573.000.000
Cộng vay dài hạn		**737.046.497.376**	**16.199.763.322**	**9.980.024.726**	**722.170.235.972**
Vay và nợ dài hạn là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*		**461.161.500.000**			**461.161.500.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)

- Các hợp đồng vay và các phụ lục giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Công ty sử dụng cổ phiếu (1.529.568 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh, 288.000 cổ phiếu của Công ty CP Tư Vấn Licogi; 2.563.566 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ giới Xây lắp số 9, 675.240 cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 10, 659.380 cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 15, 563.290 cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 17, 2.257.150 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20, 1.027.750 cổ phiếu Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước, 100% vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2, 100% vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp Licogi, 1.375.381 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện ĐakĐrinh) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 461.161.500.000 đồng.

- Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất 0%/năm. Theo PL 01 – Biên bản thoả thuận về việc gia hạn khoản vay ngày 01 tháng 01 năm 2026, thời hạn vay được gia hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Gốc vay được thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 165.000.000.000 đồng. Khoản vay sẽ đến hạn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2026, tuy nhiên Tổng Công ty chưa thực hiện phân loại khoản vay dài hạn đến hạn trả này.

(ii) Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cho vay số BCLC-3970-01 ngày 29 tháng 11 năm 2024, giá trị khoản vay là 72.000.000.000 đồng, lãi suất thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng, thời gian vay là 24 tháng. Khoản vay nằm mục đích tài trợ tiền tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng số 06/2024/HĐXD-LICOGI ngày 14/11/2024 giữa Công ty và Tổng Công ty Licogi-CTCP; gói thầu: Thi công xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm hạng mục cải tạo hạ ngầm đường dây 35kV và 110kV, phần hiện trạng đi qua khu đô thị mới Thịnh Liệt thuộc dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt). Tài sản đảm bảo là 300.000 cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18, bất động sản tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 38, Phường Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh; 51% phần vốn góp của Tổng công ty LICOGI tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị LICOGI và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Dự án KĐT mới Thịnh Liệt. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 72.000.000.000 đồng.

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/153720/HDTD ngày 05 tháng 12 năm 2024. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 81.000.000.000 đồng.Mục đích vay là tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất phân xưởng Đúc. Thời hạn của hợp đồng là tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày cấp tín dụng đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,8%/năm cố định trong 02 năm đầu tiên; sau thời gian hưởng ưu đãi này lãi suất áp dụng thả nổi, 06 tháng điều chỉnh một lần cụ thể trên từng giấy nhận nợ.Các hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 01/2024/153720/HĐTC ký ngày 05 tháng 12 năm 2024. Số dư gốc vay tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 63.000.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (Tiếp theo)

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 65/25/TDH/VCBCD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 22 tháng 07 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 158.000.000.000 đồng. Mục đích vay để tài trợ nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện phương án của Công ty do Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn của hợp đồng là tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất cho vay là 6,6%/năm cố định trong 02 năm đầu tiên; sau thời gian hưởng ưu đãi này lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Các hình thức bảo đảm tiền vay gồm: Máy móc thiết bị do Công ty làm chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp MMTB số 01/15/HĐTC/VCB.CD-CKĐA ngày 30/12/2015, phụ lục bổ sung tài sản số 01 ngày 08/05/2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 25/11/2021 ký giữa Ngân hàng và Công ty với giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 242.000.000 đồng; Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và tài sản khác do Công ty làm chủ đầu tư theo Hợp đồng nguyên tắc thế chấp tài sản số 02/13/HĐTC/VCB.CD-CKĐA ngày 18/12/2013 và phụ lục số 01 ngày 29/03/2017 ký giữa Ngân hàng và Công ty với giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 8.989.376.000 đồng; Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay Ngân hàng và vốn tự có của Công ty do Công ty làm chủ đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty ngày 23/04/2025 theo Hợp đồng thế chấp MMTB số 89/25/MMTB/VCBCD-CKĐA ngày 22/07/2025 ký giữa Ngân hàng và Công ty với giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 226.081.000.000 đồng; Hàng tồn kho lưu chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và/hoặc quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng cung cấp hàng hóa và dịch vụ ký giữa Công ty với các tổ chức/cá nhân hình thành từ vốn vay Ngân hàng và vốn tự có của Công ty theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho và khoản phải thu số 01/19/TCHHKPT/VCB.CD-CKĐA ngày 29/03/2019 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng và Công ty với giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng vay là 130.000.000.000 đồng

(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B230219901 ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa công ty cơ giới và xây lắp số 9 và Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị cho thuê là: 5.513.229.750 đồng. Thời hạn cho thuê trong 60 tháng. Lãi suất thuê áp dụng lãi suất thả nổi, và sẽ thông báo cho bên thuê. Tài sản cho thuê là 05 Ô tô tải tự đổ. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.830.635.750đồng.

(v) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTD ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Tỳ, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HĐBĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 846.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(vi) Công ty Cổ phần Licogi 10

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 16441.17.307.2669135.TD ngày 22 tháng 08 năm 2017, hạn mức cho vay 8.844.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng thời điểm theo khế ước nhận nợ. Mục đích vay là mua 1 máy đào hầm không nổ mìn hiệu Changlin. Khoản vay được thế chấp bằng động sản là Máy khai thác kiểu rung. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.573.000.000 đồng.

(vii) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2

- Khoản vay các cá nhân với mục đích huy động vốn để Công ty triển khai đầu tư dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng và căn hộ tại lô CT7 - khu đô thị Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, bên cho vay sẽ được đảm bảo quyền mua căn hộ của dự án. Thời hạn vay đến khi Công ty hoàn tất thủ tục lập hợp đồng mua bán căn hộ cho khách hàng tại dự án, lãi suất vay được tính theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hạ Long. Toàn bộ Chi phí đi vay phát sinh trong năm của Các hợp đồng vay cá nhân này, Công ty đang vốn hóa vào Dự án chung cư CT7 - Khu đô thị Thịnh Liệt, Hà Nội. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 25.359.726.000 đồng.

(viii) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1480-LAV-201700292 ngày 15/11/2017, số tiền vay 13.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 9,5%/năm, điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần theo thông báo cụ thể của ngân hàng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là để đầu tư 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng chính 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi này. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.800.000.000 đồng.

- Vay các cá nhân trong Công ty, thời hạn vay 13 tháng, lãi suất theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, bắt đầu từ 2017 là không có lãi suất. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 607.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**143.948.227.766**	**2.083.295.470**	**(550.940.633.893)**	**83.893.413.739**	**489.932.043.414**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	81.277.738.756	25.364.590.058	106.642.328.814
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	22.113.874.096	-	(22.113.874.096)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000.079.963)	(1.964.352.439)	(11.964.432.402)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.865.939.063)	(9.865.939.063)
Hoàn nhập trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.897.067.214)	(232.948.093)	(2.130.015.307)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(462.801)	551.464	88.663
Tại ngày đầu kỳ	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**166.062.101.862**	**2.083.295.470**	**(503.674.379.211)**	**97.195.315.666**	**572.614.074.119**
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(15.190.443.248)	4.203.117.906	(10.987.325.342)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	32.718.997.425	-	(32.718.997.425)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(13.282.426.005)	(3.637.274.721)	(16.919.700.726)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(11.563.470.055)	(11.563.470.055)
Trích thưởng ban điều hành						(3.012.062.426)	(369.862.593)	(3.381.925.019)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	335.543	-	335.543
Tại ngày cuối kỳ	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**198.781.099.287**	**2.083.295.470**	**(567.877.972.772)**	**85.827.826.203**	**529.761.988.520**

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ, trả cổ tức theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên của các Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	40,71%	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	35,00%	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường	19,24%	173.128.880.000	19,24%	173.128.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5,05%	45.464.210.000	5,05%	45.464.210.000
Cộng	**100,0%**	**900.000.000.000**	**100,0%**	**900.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (Công ty mẹ) và các Công ty con được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh Xây lắp; bộ phận kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng và bộ phận kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận 06 tháng đầu năm 2026:

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	159.017.446.575	855.647.333.601	10.605.941.541	**1.025.270.721.717**
Chi phí bộ phận trực tiếp	142.706.580.271	762.027.471.914	7.419.299.706	**912.153.351.891**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**16.310.866.304**	**93.619.861.687**	**3.186.641.835**	**113.117.369.826**
Tổng chi phí mua TSCĐ	107.416.701.460	-	-	**107.416.701.460**
Tài sản bộ phận	684.805.157.282	3.656.736.373.096	35.602.946.216	**4.377.144.476.594**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	**1.219.527.669.718**
Tổng tài sản	**684.805.157.282**	**3.656.736.373.096**	**35.602.946.216**	**5.596.672.146.312**
Nợ phải trả bộ phận	788.291.158.433	4.209.333.006.594	40.983.172.247	**5.038.607.337.274**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	**28.302.820.518**
Tổng nợ phải trả	**788.291.158.433**	**4.209.333.006.594**	**40.983.172.247**	**5.066.910.157.792**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận 06 tháng đầu năm 2025:

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	327.820.687.456	565.815.056.294	10.098.918.957	**903.734.662.707**
Chi phí bộ phận trực tiếp	283.352.494.063	502.994.361.652	6.316.205.220	**792.663.060.935**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**44.468.193.393**	**62.820.694.642**	**3.782.713.737**	**111.071.601.772**
Tổng chi phí mua TSCĐ	132.681.016.052	-	-	**132.681.016.052**
Tài sản bộ phận	329.274.355.442	3.758.454.707.802	51.136.580.623	**4.138.865.643.867**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	**1.267.759.715.246**
Tổng tài sản	**461.955.371.494**	**3.758.454.707.802**	**51.136.580.623**	**5.406.625.359.113**
Nợ phải trả bộ phận	383.044.698.057	4.372.208.539.523	59.487.159.449	**4.814.740.397.029**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	**19.270.887.965**
Tổng nợ phải trả	**383.044.698.057**	**4.372.208.539.523**	**59.487.159.449**	**4.834.011.284.994**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.025.302.571.717**	**903.734.662.707**
Doanh thu bán hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	855.679.183.601	565.815.056.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.605.941.541	10.098.918.957
Doanh thu hợp đồng xây dựng	159.017.446.575	327.820.687.456
Các khoản giảm trừ doanh thu	**31.850.000**	-
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	31.850.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.025.270.721.717**	**903.734.662.707**
Doanh thu với bên liên quan *(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)*	**1.197.866.700**	**1.163.939.832**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng	762.027.471.914	502.994.361.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.419.299.706	6.316.205.220
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	143.949.789.875	283.490.911.042
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.243.209.604)	(138.416.979)
Cộng	**912.153.351.891**	**792.663.060.935**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.297.647.319	7.547.911.624
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.136.550.050	28.829.110.750
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đã thực hiện	147.251.398	807.055.591
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 18	-	3.946.183.301
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.326.067.690	913.552.462
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.665.303
Cộng	**61.907.516.457**	**42.049.479.031**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	71.946.650.463	55.971.600.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.325.750.455	134.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144.705.755	-
Dự phòng/ Hoàn nhập tổn thất đầu tư	(897.302.582)	(213.758.300)
Chi phí tài chính khác	373.872	10.213.043
Cộng	**72.520.177.963**	**55.768.189.838**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.601.019	686.322.885
Chi phí nhân công	7.896.949.332	7.010.537.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.721.440	572.088.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.556.941.241	4.743.769.664
Chi phí khác bằng tiền	5.636.594.271	10.081.996.638
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	25.247.598	(16.641.871)
Cộng	**20.401.054.901**	**23.078.073.484**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.823.573.844	1.720.722.058
Chi phí nhân công	34.627.735.672	35.907.436.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.926.912.323	2.438.265.588
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	490.366.803	(2.794.028.589)
Thuế, phí và lệ phí	3.323.310.895	4.251.115.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	21.662.109.793	22.343.445.607
Cộng	**64.854.009.330**	**63.866.957.130**

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	870.509.832	423.600.000
Tiền phạt thu được	62.500.000	108.954.383
Dự phòng bảo hành công trình	12.654.529	69.112.917
Thu nhập khác	119.343.662	1.318.401.817
Cộng	**1.065.008.023**	**1.920.069.117**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	4.749.966.288	3.750.964.934
Các khoản bị phạt, chậm nộp	818.797.858	3.371.597.161
Các khoản chi khác	2.195.343.815	4.845.746.393
Cộng	**7.764.107.961**	**11.968.308.488**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	3.442.038.617	3.834.232.145
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.924.006.238	1.947.313.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	(1.463.324.692)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Tư vấn Licogi	49.853.231	16.467.409
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	358.958	359.097
Cộng	**3.952.932.352**	**5.798.371.732**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(15.190.443.248)**	**(14.843.246.462)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (i)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(15.190.443.248)**	**(14.843.246.462)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.000.000	90.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(169)**	**(165)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (ii)	**(169)**	**(165)**

(i) Theo điều lệ, Tổng Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi và theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2024 và năm 2025 cũng không thực hiện phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế. Do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho các đổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(ii) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Licogi 14	Công ty liên kết
Công ty CP Licogi 19	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	Công ty có liên quan
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	Cổ đông lớn

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**1.197.866.700**	**1.163.939.832**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.197.866.700	1.163.939.832
Cổ tức lợi nhuận được chia	**-**	**27.062.983.000**
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	-	27.062.983.000
Lãi tiền cho vay	**-**	**191.515.000**
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	-	191.515.000
Các khoản đi vay	**53.119.300.000**	**65.850.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	53.119.300.000	65.850.000.000
Các khoản trả gốc vay	**38.200.000.000**	**62.200.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	38.200.000.000	62.200.000.000
Chi phí đi vay vay	**24.086.036.879**	**17.158.196.527**
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	24.086.036.879	17.158.196.527
Góp vốn đầu tư	**40.128.371.275**	**VND**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa	40.128.371.275	VND

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**4.989.069.958**	**4.804.043.818**
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	185.026.140	-
Trả trước cho người bán	**3.695.789.577**	**3.695.789.577**
Công ty CP Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Phải thu khác	**3.172.275.304**	**4.337.712.455**
Công ty CP Licogi 19	3.172.275.304	4.337.712.455
Người mua trả tiền trước	**81.562.317.667**	**64.357.586.387**
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	81.562.317.667	64.357.586.387
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	**137.221.497.156**	**122.302.197.156**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	137.221.497.156	122.302.197.156
Vay và nợ tài chính dài hạn	**461.161.500.000**	**461.161.500.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	461.161.500.000	461.161.500.000
Phải trả khác	**161.311.778.150**	**161.311.778.150**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	156.998.028.150	156.998.028.150
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	4.313.750.000	4.313.750.000
Lãi vay phải trả	**182.751.739.327**	**158.665.702.448**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	182.751.739.327	158.665.702.448

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng Quản trị	**538.579.309**	**801.189.333**
1. Ông Vũ Đình Chiến	42.364.136	11.166.667
2. Ông Đinh Việt Tùng	60.091.409	77.000.000
3. Ông Nguyễn Danh Quân	171.226.536	179.360.000
4. Ông Phan Thanh Hải	178.272.727	197.000.000
5. Ông Nguyễn Thanh Hợp	86.624.500	179.360.000
6. Ông Ưng Tiến Đỗ	-	168.469.333
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**352.428.995**	**364.220.000**
1. Ông Phan Thanh Hải	182.257.118	184.860.000
2. Ông Nguyễn Anh Dũng	170.171.877	179.360.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**230.850.955**	**246.360.000**
1. Ông Phan Hải Triều	169.759.045	179.360.000
2. Bà Dương Thị Phượng	30.545.955	35.000.000
3. Bà Kiều Bích Hoa	30.545.955	32.000.000
Cộng	**1.121.859.258**	**1.411.769.333**

2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCNĐ-HĐTĐTN tại nhà G1, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Ngoài ra, Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, các đơn vị thành viên phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty và các công ty con có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả lại mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc hợp đồng thuê văn phòng và hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4. KIỆN TỤNG, TRANH CHẤP PHÁP LÝ

Theo bản án sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân Quận Thanh Xuân Thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội) quyết định:

- Buộc Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước – LICOGI (Công ty con) có nghĩa vụ phải trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1480 LAV201200441/HĐTD ngày 29 tháng 6 năm 2012 và 10 giấy nhận nợ với tổng số tiền là 7.583.146.207 đồng, trong đó nợ gốc là 4.900.956.630 đồng, lãi 2.682.189.577 đồng. Công ty tiếp tục chịu lãi phát sinh theo mức lãi suất 4,86%/năm kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12 tháng 7 năm 2024) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. KIỆN TỤNG, TRANH CHẤP PHÁP LÝ (TIẾP THEO)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam buộc Tổng Công ty LICOGI - CTCP thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI (Công ty con) toàn bộ nợ gốc nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số 1480 LAV201200441/HĐTD ngày 29 tháng 6 năm 2012 trong trường hợp Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI (Công ty con) không thực hiện được đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo giấy ủy quyền số 140ª/TCT-KTTC ngày 01 tháng 4 năm 2012 của Tổng Công ty LICOGI - CTCP. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của Tổng Công ty LICOGI - CTCP theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nếu Tổng Công ty vi phạm nghĩa vụ bảo lãnh.

- Về án phí: Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI (Công ty con) phải chịu 115.583.146 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí 57.600.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00125387 ngày 23/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân.

Theo bản án phúc thẩm số 01/2025/KDTM-PT ngày 03 tháng 1 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định:

- Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2024/KDTM-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Về án phí: Tổng Công ty LICOGI - CTCP phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai số 36313 ngày 30/7/2024 tại Chi cục THADS quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI (Công ty con) vẫn chưa thực hiện trả nợ gốc và đi vay cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Ngày 25 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty đã làm đơn đề nghị về việc xem xét thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên với Chánh án Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc Tổng Công ty không có nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI (Công ty con) toàn bộ nợ gốc và lãi nêu trên. Tuy nhiên đến thời điểm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ các cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng, nghĩa vụ phải trả của Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh trên sẽ không phát sinh. Theo đó, Tổng Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - LICOGI như quyết định của bản án nêu trên.

5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và Thông tư 43 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/Phân loại lại VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**2.408.757.714.900**	**-**	**2.408.757.714.900**
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**231.000.000.000**	**5.725.249.837**	**236.725.249.837**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	231.000.000.000	5.725.249.837	236.725.249.837
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**2.600.000.000**	**(2.600.000.000)**	**-**
1. Phải thu về cho vay	135	2.600.000.000	(2.600.000.000)	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	417.646.078.321	(3.125.249.837)	414.520.828.484

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại/ Phân loại lại VND	Số sau trình bày lại/Phân loại lại VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**4.834.011.284.994**	**-**	**4.834.011.284.994**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**3.792.816.144.072**	**-**	**3.792.816.144.072**
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	3.002.527.364	3.002.527.364
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	205.384.401.738	(3.002.527.364)	202.381.874.374

Đặng Thu Oanh	**Đỗ Thị Thu Hà**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt
		Ngày 28 tháng 08 năm 2026